

Số: 968./QĐ-ĐHHP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Hải Phòng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 60/2004/QĐ-TTg ngày 09/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Hải Phòng thành Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 26/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-ĐHHP ngày 17/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-ĐHHP ngày 17/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐTĐHHP ngày 30/12/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Nghị quyết Kỳ họp Hội đồng trường Trường Đại học Hải Phòng khóa II lần thứ XXV;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 519/QĐ-ĐHHP ngày 13/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2026.

Thông tin tuyển sinh được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Quản lý Đào tạo; Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo, Bồi dưỡng; các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- ĐU;
- HT, các PHT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL



PGS.TS Bùi Xuân Hải

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
Hình thức đào tạo: Chính quy/Vừa làm vừa học
(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-ĐHHP ngày 19/03/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

A. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Hải Phòng
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** THP
- 3. Địa chỉ các trụ sở:**
 - Trụ sở chính: Số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng;
 - Cơ sở 2: Số 246 Đà Nẵng, Ngô Quyền, Hải Phòng;
 - Cơ sở 3: Số 49 Trần Phú, Gia Viên, Hải Phòng.
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
 - Cổng thông tin điện tử: <https://dhhp.edu.vn>
 - Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn/>
 - Hệ thống tuyển sinh: <https://dkxt.dhhp.edu.vn>
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://dhhp.edu.vn>
- 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
 - * Tuyển sinh đại học chính quy:
 - Hotline: 0398.171.171
 - Email: tuyensinh@dhhp.edu.vn
 - * Tuyển sinh vừa làm vừa học:
 - Hotline: 0225.3920.113
 - Email: trungtamdttx@dhhp.edu.vn
 - * Tuyển sinh sau đại học:
 - Hotline: 0225.3591.464; 0982.700.135
 - Email: pdt@dhhp.edu.vn
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):** <https://dhhp.edu.vn>

B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

I. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026, phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Các ngành đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh toàn quốc;

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: chỉ xét tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Hải Phòng, được đăng ký trước thời điểm Bộ GD&ĐT mở hệ thống đăng ký xét tuyển đại học.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Nhà trường sử dụng đồng thời 05 phương thức (PT). Trong đó, PT1 (Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026) là phương thức gốc, cụ thể:

2.1. PT1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

2.2. PT2: Xét tuyển kết quả học tập THPT

- Sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 để xét tuyển;

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Đông phương học (*Nhật Bản học*), các ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*) không xét tuyển theo phương thức này.

2.3. PT3: Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, tiếng Trung HSK, tiếng Nhật JLPT) với kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm của các lớp 10, 11, 12.

Sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (CCNN): Tiếng Anh (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC), Tiếng Trung (HSK); Tiếng Nhật (JLPT). Chứng chỉ được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/06/2024 đến khi kết thúc đăng ký xét tuyển theo PT3 trên Hệ thống tuyển sinh của Trường. Chứng chỉ quy đổi về thang điểm 10 thay thế điểm môn ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp môn và thực hiện xét tuyển như sau:

- PT3.1: Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- PT3.2: Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ với điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 (các ngành Sư phạm, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Đông phương học (*Nhật Bản học*) không xét tuyển theo phương thức này).

- Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ sang thang điểm 10

TT	Tiếng Anh IELTS	Tiếng Anh TOEFL iBT	Tiếng Anh TOEIC	Tiếng Trung HSK	Tiếng Nhật JLPT	Điểm thang 10
1	5.0	77-86	700-775	HSK3	N4	8,0
2	5.5	87-94	780-805			8,5
3	6.0	95-102	810-840	HSK4	N3	9,0
4	6.5	103-109	845-875			9,5
5	7.0-9.0	110-120	880-990	HSK5, HSK6	N2, N1	10,0

2.4. PT4: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực hoặc Đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức. Các ngành đào tạo giáo viên, Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung Quốc, Đông phương học (*Nhật Bản học*) không xét tuyển theo phương thức này.

2.5. PT5: Xét tuyển thẳng

Áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, cụ thể như sau:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; trong các trường hợp:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông

Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GD&ĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh:

3.1. Nguyên tắc chung

- Quy tắc này áp dụng cho việc xét tuyển đại học chính quy tại Trường Đại học Hải Phòng theo các PT1, PT2, PT3, PT4 tuyển sinh năm 2026.

- Điểm xét tuyển của PT2, PT3, PT4 đều phải quy đổi về PT1 để đảm bảo công bằng khi xét tuyển.

- Sau khi quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ sang điểm Ngoại ngữ thay thế, PT3 được quy đổi về PT1 hoặc PT2.

- Bảng quy đổi chi tiết sẽ được Trường Đại học Hải Phòng công bố sau khi hoàn tất việc phân tích đối sánh điểm của các thí sinh có nguyện vọng đăng ký vào Trường năm 2026

3.2. Khung quy đổi tương đương

- Điểm của mỗi tổ hợp theo PT2, PT4 được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \frac{x - a}{b - a} \times (d - c)$$

Trong đó:

- x : tổng điểm gốc của tổ hợp (từ **PT2** hoặc **PT4**);
- $[a, b]$: khoảng phân vị của điểm gốc x ;
- $[c, d]$: khoảng điểm tương ứng bên điểm thi THPT (PT1);
- y : điểm quy đổi tương đương PT1.

- Tương ứng với mỗi tổ hợp, mỗi phương thức sẽ có 1 bảng quy đổi điểm tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT riêng biệt (thể hiện các giá trị a, b, c và d tương ứng với mỗi khoảng phân vị T). Bảng quy đổi điểm được xây dựng dựa trên kết quả phân tích và đối sánh tương ứng theo từng tổ hợp của PT2, PT4 với điểm thi tốt nghiệp THPT (áp dụng phương pháp phân tích bách phân vị: chia thí sinh thành các nhóm từ điểm cao đến thấp). Bảng quy đổi điểm mỗi tổ hợp của từng phương thức có dạng tổng quát như sau:

TỔP	Điểm PT2/PT4 (x): $a < x \leq b$	Điểm thi TN THPT (y): $c < y \leq d$
T_1	$a_1 < x \leq b_1$	$c_1 < y \leq d_1$
T_2	$a_2 < x \leq b_2$	$c_2 < y \leq d_2$
...
T_n	$a_n < x \leq b_n$	$c_n < y \leq d_n$

3.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

3.3.1. Quy định chung

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (mức điểm nhận đăng ký xét tuyển) là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển và đã cộng điểm ưu tiên. Điểm ưu tiên thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh: điểm ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển phải đạt từ 6,0 trở lên.

- Đối với ngành Kiến trúc (tổ hợp V01), Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất: ngoài yêu cầu về tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh còn phải đáp ứng thêm yêu cầu tổng điểm của 02 môn văn hóa + điểm ưu tiên đạt từ 2/3 mức điểm nhận đăng ký xét tuyển của ngành.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, vận động viên kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh ngành Giáo dục thể chất có điểm thi năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,00 trở lên theo thang điểm 10) khi đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Trường công bố trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

3.3.2. Đối với các ngành đào tạo giáo viên và pháp luật.

a) PT1 và PT3.1: Ngưỡng đầu vào Trường quy định và không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố.

b) PT2, PT3.2, PT4

- Ngành Luật: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

- Ngành Giáo dục thể chất: Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất.

3.4. Điểm xét tuyển

3.4.1. Thành phần điểm xét tuyển: gồm 3 thành phần (A), (B), (C)

a) Thành phần (A)

- Đối với PT1, PT3 (PT3.1): là tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trong THM xét tuyển hoặc tổng điểm 02 môn thi tốt nghiệp trong THM + điểm CCNN quy đổi hoặc tổng điểm 2 môn thi tốt nghiệp trong THM + điểm NK.

- Đối với PT2, PT3 (PT3.2): là tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 trong THM xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 02 môn trong THM + điểm CCNN quy đổi hoặc tổng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 02 môn trong THM + điểm NK

- Đối với PT4: là kết quả thi Đánh giá tư duy hoặc Đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc Gia Hà Nội (HSA)/Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA)/Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT) tổ chức được quy đổi về PT1

b) Thành phần (B): Điểm cộng (theo quy định tại mục 5.2)

c) Thành phần (C): Điểm ưu tiên bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng (thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT)

- (A) + (B): Tổng điểm đạt được

- Nếu (A) + (B) vượt quá 30 điểm thì sẽ quy về điểm tuyệt đối (điểm xét tuyển) là 30 điểm.

- Nếu (A) + (B) đạt từ 22,50 trở lên thì thực hiện tính điểm ưu tiên theo công thức sau:

$$ĐUT(C) = [(30 - (A + B)) / 7,50] \times (\text{Điểm ưu tiên})$$

3.4.2. Hướng dẫn tính điểm xét tuyển

Ví dụ: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT (A) = 24,50 điểm; đạt giải nhất môn Toán cấp thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (được cộng 1,50 điểm), xét vào ngành Luật, Khu vực ưu tiên KV1 (được cộng 0,75 điểm); đối tượng ưu tiên 06 (được cộng 1,00 điểm). Khi đó:

+ Tổng điểm (A) + (B) của thí sinh = 24,50 + 1,50 = 26,00 (điểm)

+ Điểm ưu tiên (C) = $[(30 - 26,00) / 7,50] \times (0,75 + 1,00) = 0,93$ (điểm)

=> Điểm xét tuyển = 26,00 + 0,93 = 26,93 (điểm)

3.5. Nguyên tắc xét tuyển

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng chương trình đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố theo nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn; có điểm môn Toán cao hơn; có điểm môn Văn cao hơn; có điểm môn Ngoại ngữ cao hơn.

d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

4. Số lượng tuyển sinh (dự kiến)

4.1. Ngành/chuyên ngành/chương trình tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chuyên ngành/ chương trình	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	THM xét tuyển	Số lượng tuyển sinh dự kiến
A. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO						
1	7310101.20	Kinh tế: - Logistics và vận tải đa phương thức (CLC)	7310101	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C03, C04, D01	50
2	7340101.20	Quản trị kinh doanh: - Kinh doanh số và đổi mới sáng tạo (CLC)	7340101		A00, A01, C01, C03, C04, D01	50
3	7340101.21	Quản trị kinh doanh: - Quản trị kinh doanh quốc tế (CLC)	7340101		A00, A01, C01, C03, C04, D01	50
4	7340301.20	Kế toán: - Kế toán doanh nghiệp theo định hướng ACCA (CLC)	7340301	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C02, D01, D07	50
5	7480201.20	Công nghệ thông tin: - Thiết kế game và Multimedia (CLC)	7480201		A00, A01, C01, C02, D01, X26	50
6	7510301.20	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử: - Công nghệ điện tử, vi mạch và bán dẫn (CLC)	7510301		A00, A01, A02; A10; C01, D01	50
B. CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
I. Nhóm: Pháp luật, kinh doanh, quản lý, kế toán, tài chính						
7	7380101.01	Luật	7380101	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, C03, C04, D01, X01	70
8		Quản trị kinh doanh:	7340101			100
	7340101.01	- Quản trị kinh doanh		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C03, C04, D01	
7340101.02	- Quản trị tài chính kế toán					
9		Marketing:	7340115			200
	7340115.01	- Marketing số		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C03, C04, D01	
	7340115.02	- Marketing				
	7340115.03	- Truyền thông marketing				
10	7340122.01	Thương mại điện tử	7340122	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C03, C04, D01	110
11		Tài chính - Ngân hàng:	7340201			125
	7340201.02	- Tài chính doanh nghiệp		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C02, D01, D07	
12		Kế toán:	7340301			150
	7340301.02	- Kế toán doanh nghiệp		PT1, PT2,	A00, A01,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chuyên ngành/ chương trình	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	THM xét tuyển	Số lượng tuyển sinh dự kiến
	7340301.03	- Kế toán - Kiểm toán		PT3, PT4, PT5	C01, C02, D01, D07	
II. Nhóm: Ngoại ngữ, kinh tế, du lịch, xã hội						
13	7220201.01	Ngôn ngữ Anh	7220201	PT1, PT3.1, PT5	D01, D09, D10, D14, D15	145
14	7220204.01	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	PT1, PT3.1, PT5	D01, D04, D09, D14, D15, D45	145
15	7229030.01	Văn học	7229030	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	C00, C03, C04, C19, C20, D15	60
16		Kinh tế:	7310101			150
	7310101.02	- Kinh tế ngoại thương		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C03, C04, D01	
	7310101.03	- Quản lý kinh tế				
	7310101.04	- Logistics và vận tải đa phương thức				
17		Tâm lý học (dự kiến mở)	7310401			50
	7310401.01	- Tâm lý học giáo dục		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	C00, C03, C04, D01, D15, X01	
18		Đông phương học (dự kiến mở)	7310608			50
	7310608.01	- Nhật Bản học		PT1, PT3.1, PT5	C00, D01, D04, D06, DD2	
19	7760101.01	Công tác xã hội	7760101	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	C00, C03, C04, D01, D15, X01	65
20		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:	7810103			210
	7810103.01	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	C00, C03, C04, D01, D14, D15	
	7810103.02	- Quản trị lữ hành, khách sạn				
	7810103.03	- Hướng dẫn du lịch				
III. Nhóm: Công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, xây dựng, kiến trúc						
21		Công nghệ thông tin:	7480201			135
	7480201.01	- Công nghệ thông tin		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, C01, C02, D01, X26	
	7480201.02	- Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu				
22		Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103			70
	7510103.02	- Xây dựng dân dụng và công nghiệp		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, A02, A10,	

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chuyên ngành/ chương trình	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	THM xét tuyển	Số lượng tuyển sinh dự kiến
					C01, D01	
23	7510202.01	Công nghệ chế tạo máy	7510202	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, A02; A10; C01, D01	60
24	7510203.01	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, A02; A10; C01, D01	110
25		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử:	7510301			65
	7510301.02	- Điện công nghiệp và dân dụng		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, A02; A10; C01, D01	
26		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa:	7510303			120
	7510303.02	- Điện tự động công nghiệp		PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, A02; A10; C01, D01	
27	7580101.01	Kiến trúc	7580101	PT1, PT2, PT3, PT4, PT5	A00, A01, D01, V01	55
IV. Nhóm: Đào tạo giáo viên						
28	7140201.01	Giáo dục Mầm non	7140201	PT1, PT3.1, PT5	M00, M01, M02 M03, M04	120
29	7140202.01	Giáo dục Tiểu học	7140202	PT1, PT3.1, PT5	A01, C01, C02, C03, C04, D01	150
30	7140206.01	Giáo dục thể chất	7140206	PT1, PT2, PT5	T00, T01, T02	40
31	7140209.01	Sư phạm Toán học	7140209	PT1, PT3.1, PT5	A00, A01, C01, C02, D07	110
32	7140217.01	Sư phạm Ngữ văn	7140217	PT1, PT3.1, PT5	C00, C03, C04, D01, D14, D15	110
33	7140231.01	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	PT1, PT3.1, PT5	D01, D09, D10, D14, D15	120
Tổng						3195

Ghi chú: - PT là phương thức; THM là tổ hợp môn

4.2. Tổ hợp môn xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	17	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	18	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	19	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
4	A10	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	20	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung
5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	21	DD2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn
6	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	22	M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
7	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	23	M01	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu
8	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	24	M02	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu
9	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	25	M03	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu
10	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.	26	M04	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu
11	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật.	27	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu
12	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	28	T01	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
13	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	29	T02	Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu
14	D06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	30	V01	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
15	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	31	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
16	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	32	X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

5.2. Điểm cộng

a) Đối với thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển theo giải thí sinh đạt được (theo mục 2.5), cụ thể:

- Giải nhất: 3,0 (ba) điểm
- Giải nhì: 2,0 (hai) điểm
- Giải ba: 1,0 (một) điểm

b) Đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa hoặc năng khiếu cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển; điểm cộng như sau:

- Giải nhất: 1,5 (một phẩy năm) điểm;
- Giải nhì: 1,0 (một) điểm;
- Giải ba: 0,5 (không phẩy năm) điểm.

c) Yêu cầu về đăng ký điểm cộng

- Đối với môn văn hóa, điểm xét thưởng được cộng vào tổng điểm xét tuyển của các tổ hợp có môn thi đạt giải tương ứng. Đối với các môn năng khiếu, điểm xét thưởng được áp dụng tương ứng theo môn khi xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục thể chất.

- Thí sinh chỉ được hưởng một mức điểm cộng cao nhất, được cộng vào tổng điểm xét tuyển nhưng không vượt quá thang điểm tối đa (30 điểm) của tổ hợp xét tuyển.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét điểm cộng

6.1.1. Thời gian nộp hồ sơ: thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được xét điểm cộng từ ngày 02/4/2026 đến 15/6/2026.

6.1.2. Hình thức: thí sinh đăng ký trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) đồng thời nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Trường Đại học Hải Phòng, số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

6.1.3. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét điểm cộng (kết xuất từ Hệ thống tuyển sinh <https://dkxt.dhhp.edu.vn> của Trường);
- Căn cước công dân (chứng thực);
- Kết quả đạt giải (chứng thực);
- Lệ phí xét.

6.2. Đăng ký xét tuyển kết hợp với chứng chỉ ngoại ngữ

6.2.1. Thời gian nộp hồ sơ: thí sinh nộp hồ sơ đăng ký để được xét quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ từ ngày 02/4/2026 đến 15/6/2026.

6.2.2. *Hình thức*: thí sinh đăng ký trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) đồng thời nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Trường Đại học Hải Phòng, số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

6.2.3. *Hồ sơ gồm có*:

- Phiếu đăng ký xét điểm cộng (kết xuất từ Hệ thống tuyển sinh <https://dkxt.dhhp.edu.vn> của Trường);

- Căn cước công dân (chứng thực);

- Chứng chỉ ngoại ngữ (chứng thực);

- Lệ phí xét.

6.3. Thi năng khiếu

6.3.1. *Nội dung thi năng khiếu*

Áp dụng các ngành: Kiến trúc (tổ hợp V01), Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất.

- Môn thi Năng khiếu của ngành Kiến trúc (tổ hợp V01) là Vẽ mỹ thuật (vẽ tĩnh vật); ngành Giáo dục Mầm non là Hát, Kể chuyện diễn cảm; ngành Giáo dục thể chất là Bật xa tại chỗ. Ngành Giáo dục thể chất xét tuyển những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao 1,65m, nặng 45kg; nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.

- Điểm thi môn Năng khiếu là trung bình cộng của các phần thi.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi Năng khiếu năm 2026 tại các cơ sở đào tạo khác để đăng ký xét tuyển.

6.3.2. *Đăng ký và tổ chức thi*

Thí sinh đăng ký dự thi môn Năng khiếu trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) và nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Trường Đại học Hải Phòng, số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

- Thời gian nhận đăng ký dự kiến từ ngày 02/04/2026 đến 30/05/2026.

- Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu (kết xuất từ Hệ thống tuyển sinh <https://dkxt.dhhp.edu.vn> của Trường);

- + Căn cước công dân (chứng thực);

- + 03 ảnh 3x4;

- + Lệ phí đăng ký dự thi: 300.000 đồng/01 môn thi/thí sinh;

- Thời gian dự kiến thi: tháng 6/2026 (có thông báo cụ thể sau). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo trên website <https://dhhp.edu.vn> và <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi Năng khiếu năm 2026 tại các cơ sở đào tạo khác để đăng ký xét tuyển.

- Trong tình huống thiên tai, dịch bệnh hoặc vì lý do bất khả kháng mà không thể tổ chức thi năng khiếu trực tiếp tại trường, Hội đồng tuyển sinh Trường thống nhất chuyển phương án tổ chức thi sang trực tuyến. Phương án tổ chức thi, môn thi và hướng dẫn thí sinh dự thi được công bố trên Cổng thông tin

điện tử Trường. Toàn bộ dữ liệu của kỳ thi được ghi âm, ghi hình và lưu trữ, bảo quản để phục vụ hậu kiểm, báo cáo, thanh tra, kiểm tra.

6.4. Tổ chức tuyển sinh theo các phương thức

6.4.1. Thời gian nhận đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

- Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ GD&ĐT (có lịch thông báo cụ thể);

- Xét tuyển đợt bổ sung: Trường cập nhật Lịch ĐKXT trên Cổng thông tin điện tử (<https://dhhp.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh (<https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>). Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) hoặc nộp phiếu ĐKXT và lệ phí qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường sau khi đã biết kết quả xét tuyển đợt 1.

6.4.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

- PT1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT;

- PT2:

+ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026, đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT và Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) đồng thời nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Nhà C2 - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

Hồ sơ ĐKXT gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển (kết xuất từ Hệ thống tuyển sinh <https://dkxt.dhhp.edu.vn> của Trường); Bản sao có chứng thực Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026; giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- PT4: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT và Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) đồng thời nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Nhà C2 - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

Thời gian nhận đăng ký dự kiến từ ngày 02/4/2026 đến 15/6/2026

Hồ sơ ĐKXT gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển (kết xuất từ Hệ thống tuyển sinh <https://dkxt.dhhp.edu.vn> của Trường); Bản sao có chứng thực Kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026; giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- PT5: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT và Hệ thống tuyển sinh của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) đồng thời nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Phòng Khảo thí



và Đảm bảo chất lượng, Nhà C2 - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

Thời gian nhận đăng ký dự kiến từ ngày 02/4/2026 đến 15/6/2026

Hồ sơ ĐKXT gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển (kết xuất từ Hệ thống tuyển sinh <https://dkxt.dhhp.edu.vn> của Trường); Bản sao có chứng thực Kết quả đạt giải tại các cuộc thi quy định tại mục 2.5, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026; giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

7. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện xét tuyển thẳng đối với các thí sinh được quy định tại mục 2.5.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường Đại học Hải Phòng.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Trường hợp thí sinh có khiếu nại về kết quả tuyển sinh, Trường sẽ giải quyết theo quy định hiện hành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Trong năm học 2026–2027, Trường Đại học Hải Phòng dự kiến dành khoảng 10 tỷ đồng để cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên, thực hiện theo Quy định xét cấp học bổng hiện hành đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Nhà trường.

Bên cạnh nguồn học bổng từ Nhà trường, sinh viên còn có cơ hội nhận các học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài trường, với tổng giá trị hỗ trợ lên tới hàng trăm triệu đồng mỗi năm.

10.2. Chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng, nguồn nhân lực chất lượng cao thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sinh viên có thể được hưởng chính sách học bổng của thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết số 53/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025. Theo đó, thành phố hỗ trợ 100% học phí cho các đối tượng sau:

a) Học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi chọn Học sinh giỏi hoặc nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, hoặc đạt Huy chương Vàng, Bạc, Đồng trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc tế; đồng thời cam kết học tập và tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên tại Trường Đại học Hải Phòng.

b) Học sinh tốt nghiệp các trường trung học phổ thông thuộc thành phố Hải Phòng đạt giải Nhất trong các kỳ thi chọn Học sinh giỏi hoặc nghiên cứu khoa học cấp thành phố, hoặc có điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT từ 27 điểm trở lên vào Trường Đại học Hải Phòng; đồng thời cam kết học tập và tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên.

c) Các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b nêu trên phải cam kết làm việc tối thiểu 05 năm tại các cơ quan, đơn vị theo quy định của Nghị quyết, trong thời hạn 02 năm kể từ khi tốt nghiệp.

10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên khi đăng ký hưởng chính sách theo Nghị định 116/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ thì không phải đóng học phí.

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm (nếu có): Trường thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Cơ hội học tập

- Sau năm học thứ nhất, sinh viên có thể đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai (học song song hai chương trình đại học). Trong quá trình học, sinh viên được miễn học và chuyển đổi kết quả đối với các học phần tương đương. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo (từ 3,5 đến 4 năm), sinh viên đủ điều kiện sẽ được cấp 02 bằng đại học.

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tiếp tục đăng ký học nâng cao trình độ (thạc sĩ, tiến sĩ) hoặc học văn bằng đại học thứ hai tại Trường Đại học Hải Phòng.

10.5. Công bố trúng tuyển

- Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố điểm trúng tuyển trên Cổng thông tin điện tử (<https://dhhp.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh (<https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>).

- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học vào Trường trong thời hạn quy định bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT trước khi nhập học tại Trường.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Tham khảo điểm trúng tuyển các năm tại website: <https://dhhp.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp đại học (VB2).

1. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học trong nước, nếu của nước ngoài thì phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của văn bằng đại học thứ nhất.

4. Số lượng tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh dự kiến
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	30
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Điểm trung bình chung cuối khóa của văn bằng đại học thứ nhất đạt ≥ 5.0 (đối với thang điểm 10) và ≥ 2.0 (đối với thang điểm 4).

5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký tuyển sinh

6.1. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung (TBC) học tập cuối khóa của văn bằng đại học thứ nhất.
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hàng phần trăm.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành do máy tính thống kê, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng, nhiều thí sinh điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: điểm trung bình chung các học phần thay thế tốt nghiệp/điểm trung bình tốt nghiệp/điểm khóa luận tốt nghiệp để xét tuyển từ cao đến thấp.

Trường hợp Bảng điểm (dự tuyển) không có thông tin điểm TBC học tập toàn khóa hoặc những thí sinh không có bằng điểm tốt nghiệp do cơ sở đào tạo không thể cấp lại thì quy đổi xếp loại tốt nghiệp sang thang điểm 10 để xét tuyển. Phương án quy đổi như sau: Xuất sắc = 9.0; Giỏi = 8.5; Khá = 7.5; Trung bình = 6.0.

Hội đồng Tuyển sinh sẽ quyết định trúng tuyển đối với những thí sinh sau khi xét các tiêu chí phụ mà điểm xét tuyển vẫn bằng nhau.

7. Tổ chức tuyển sinh

Dự kiến tuyển sinh 02 đợt trong 1 năm:

- Đợt 1: tháng 6/2026;
- Đợt 2: tháng 10/2026.

Chi tiết các đợt tổ chức tuyển sinh được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Trường.

8. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

9. Lệ phí dự tuyển: 300.000 đồng/thí sinh

III. Tuyển sinh đại học cho đối tượng người nước ngoài

1. Đối tượng tuyển sinh

- a) Người nước ngoài đã được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương theo quy định pháp luật của Việt Nam;
- b) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.
- c) Có đủ sức khỏe theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Các nước trên thế giới.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển kết quả học tập THPT hoặc tương đương

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu tuyển sinh đại học với người nước ngoài nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy.

5. Lệ phí tuyển sinh: Miễn phí

C. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

I. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026, phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh được xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT: sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 để xét tuyển;

4. Tổ hợp môn xét tuyển

(Chi tiết các tổ hợp môn xét tuyển được quy định tại Tiểu mục 4.2. Mục I phần B – Tuyển sinh đại học chính quy.)

5. Ngành tuyển sinh, số lượng tuyển sinh

STT	Mã ngành	Lĩnh vực đào tạo/ngành đào tạo	Phương thức xét tuyển	THM xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	PT1, PT2	M00, M01, M02 M03, M04	235
2	7140209	Sư phạm Toán học		A00, A01, C01, C02, D07	35
3	7140217	Sư phạm Ngữ văn		C00, C03, C04, D01, D14, D15	35

STT	Mã ngành	Lĩnh vực đào tạo/ngành đào tạo	Phương thức xét tuyển	THM xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)
4	7340101	Quản trị kinh doanh	PT1, PT2	A00, A01, C01, C03, C04, D01	60
5	7340301	Kế toán		A00, A01, C01, C02, D01, D07	105
6	7480201	Công nghệ thông tin		A00, A01, C01, C02, D01, X26	40
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		A00, A01, A02; A10; C01, D01	125
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		A00, A01, C01, C02, D01, D07	68
Tổng					703

6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đối với các chương trình đào tạo giáo viên

PT1: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT xác định và công bố năm 2026.

PT2: Thí sinh phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b mục 6 này;

b) Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50 trở lên đối với các chương trình đào tạo Giáo dục thể chất.

Đối với các chương trình đào tạo ngoài sư phạm, Trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đăng kí xét tuyển) tại Thông báo Tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học, năm 2026.

7. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng số điểm của 03 môn trong tổ hợp cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, làm tròn đến hàng phần trăm.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh được thực hiện theo quy định tại Quy chế

60

tuyển sinh hiện hành.

8. Nguyên tắc xét tuyển

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng chương trình đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố theo nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một chương trình đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn; có điểm môn Toán cao hơn; có điểm môn Văn cao hơn; có điểm môn Ngoại ngữ cao hơn.

d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

9. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh: Trường nhận hồ sơ dự tuyển đại học hình thức vừa làm vừa học liên tục. Khi đủ số lượng hồ sơ mở lớp, Trường tổ chức xét tuyển bằng nhiều đợt trong năm;

- Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- + Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao chứng thực giấy khai sinh;
- + Bản sao chứng thực CCCD;
- + Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- + Bản sao chứng thực học bạ THPT;
- + 4 ảnh (3x4) ghi rõ họ tên, ngày sinh phía sau ảnh.

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển: thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo, Bồi dưỡng - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 49, đường Trần Phú, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng.

- Công bố trúng tuyển:

+ Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển trên website (<https://dtbdhp.com>).

+ Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào Trường bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp trong thời hạn quy định.

10. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Không áp dụng tuyển thẳng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

11. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: Lệ phí xét tuyển: 300.000 đ/hồ sơ.

12. Học phí dự kiến với học viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (theo thông báo học phí của Trường).

13. Trường hợp thí sinh có khiếu nại về kết quả tuyển sinh: Trường sẽ giải

quyết theo quy định hiện hành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

14. Các nội dung khác: không trái quy định hiện hành.

II. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh có một trong các điều kiện về văn bằng sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp đại học (đối với đại học văn bằng hai).

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình chung (TBC) học tập toàn khóa trình độ đại học/cao đẳng/trung cấp.

4. Ngành tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	47
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	89
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30
4	7340101	Quản trị kinh doanh	12
5	7340301	Kế toán	21
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	25
		Tổng	224

5. Ngưỡng đầu vào

5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

a) Đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên trừ các trường hợp quy định tại điểm b và c, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các chương trình đào tạo Giáo dục

thể chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

c) Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn, ngưỡng đầu vào là điểm TBC học tập toàn khóa của trình độ đại học/cao đẳng/trung cấp đạt từ 5,0 trở lên. Trường hợp thí sinh không cung cấp được bằng điểm đại học/cao đẳng/trung cấp, Trường căn cứ vào mức xếp loại của bằng tốt nghiệp để quy đổi ra điểm TBC học tập toàn khóa theo thang điểm 10.

5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự tuyển

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng kí dự tuyển

* *Điểm xét tuyển:* Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung (TBC) học tập toàn khóa học bậc trung cấp/cao đẳng/đại học.

* *Nguyên tắc xét tuyển*

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao.

- Đối với đại học liên thông (đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp trở lên) trường hợp vượt chỉ tiêu do có nhiều thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bằng nhau thì tiếp tục sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển, xét điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cao hơn theo thứ tự ưu tiên: Môn 1 cao hơn, Môn 2 cao hơn.

- Đối với Đại học văn bằng hai (đối tượng đã tốt nghiệp đại học) trường hợp vượt chỉ tiêu do có nhiều thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bằng nhau thì tiếp tục sử dụng điểm trung bình chung các học phần thay thế tốt nghiệp/điểm trung bình tốt nghiệp/điểm khóa luận tốt nghiệp để xét tuyển; thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp.

Trường hợp Bảng điểm (dự tuyển) không có thông tin điểm TBC học tập toàn khóa hoặc những thí sinh không có bằng điểm tốt nghiệp do cơ sở đào tạo không thể cấp lại thì quy đổi xếp loại tốt nghiệp sang thang điểm 10 để xét tuyển. Phương án quy đổi như sau: Xuất sắc = 9,0; Giỏi = 8,5; Khá = 7,5; Trung bình = 6,0.

Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định trúng tuyển đối với những thí sinh sau khi xét các tiêu chí phụ mà điểm xét tuyển vẫn bằng nhau.

* Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- Bản sao chứng thực giấy khai sinh;
- Bản sao chứng thực CMND hoặc CCCD;
- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp;
- Bản sao chứng thực bảng điểm tốt nghiệp đại học/cao đẳng (nếu có);
- 4 ảnh (3x4) ghi rõ họ tên, ngày sinh phía sau ảnh.

7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh: Trường nhận hồ sơ dự tuyển đại học hình thức vừa làm vừa học liên tục. Khi đủ số lượng hồ sơ mở lớp, Trường tổ chức xét tuyển bằng nhiều đợt trong năm;

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyên phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo, Bồi dưỡng - Trường Đại học Hải Phòng; Số 49, đường Trần Phú, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng

- Công bố trúng tuyển:

+ Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Trường công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển trên website (<https://dtbdhp.com>).

+ Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào Trường bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp trong thời hạn quy định.

8. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Không áp dụng tuyển thẳng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

9. Lệ phí tuyển sinh: Lệ phí xét tuyển: 300.000 đ/hồ sơ.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (theo thông báo học phí của Trường).

11. Trường hợp thí sinh có khiếu nại về kết quả tuyển sinh: Trường sẽ giải quyết theo quy định hiện hành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

12. Các nội dung khác: không trái quy định hiện hành.

D. TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

I. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người dự tuyển cần đáp ứng các yêu cầu như sau:

a) Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi; đối với các chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Tốt nghiệp ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi không phải học bổ sung kiến thức; tốt nghiệp ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

* **Ghi chú:** Danh mục ngành đúng, ngành gần và khối lượng kiến thức các học phần bổ sung được quy định tại Phụ lục I của Thông tin tuyển sinh này.

b) Về năng lực ngoại ngữ

- Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu sau được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ:

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHHP cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*Quy định tại Phụ lục II của Thông tin tuyển sinh này*) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển chưa có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu trên phải tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức trước khi tham gia thi tuyển, xét tuyển.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Trường thực hiện tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo phương thức xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
1	8310110	Quản lý kinh tế	Ứng dụng	90
2	8340101	Quản trị kinh doanh	Ứng dụng	50
3	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Nghiên cứu	30
4	8140101	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	Nghiên cứu	250
5		Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Nghiên cứu	
6	8140111	LL&PPDH bộ môn (LL&PPDH bộ môn Toán)	Nghiên cứu	130
7		LL&PPDH bộ môn	Nghiên cứu	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
		(LL&PPDH bộ môn Ngữ Văn)		
8	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Ứng dụng	30
9	8480201	Công nghệ thông tin	Ứng dụng	30
		Tổng		610

5. Ngưỡng đầu vào

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp của tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào khi:

- Tổng điểm xét tuyển hồ sơ đạt từ 50.0 điểm trở lên;
- Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh tham gia dự tuyển vào các ngành trình độ thạc sĩ của Trường, ngoài các yêu cầu của mục 1.1, cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;
- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Nộp hồ sơ dự tuyển đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Thực hiện tuyển sinh nhiều lần trong năm.
- Hồ sơ dự tuyển và tiêu chí xét tuyển được cụ thể hóa trong Thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ của từng đợt.

- Hồ sơ dự tuyển được nhận trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, phòng 103 A2, Trường Đại học Hải Phòng, 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng

8. Chính sách ưu tiên

- Đối tượng ưu tiên: Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

- Chính sách ưu tiên: Người thuộc đối tượng ưu tiên khi xét tuyển được cộng 10,0 điểm theo thang điểm 100 vào tổng điểm xét tuyển.

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ;
- Lệ phí xét tuyển: 480.000đ/hồ sơ;
- Lệ phí ôn tập ngoại ngữ, thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào, học bổ sung kiến thức (nếu có): thực hiện theo thông báo tuyển sinh của Trường cho từng đợt trong năm.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Mức thu học phí/năm học và lộ trình tăng học phí tối đa từng năm thực hiện theo quy định của Nhà trường cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Tháng 4 năm 2026
- Đợt 2: Tháng 10 năm 2026.

12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh; bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của thí sinh trong toàn bộ quá trình đăng ký xét tuyển, xác nhận nhập học và học tập tại trường.

Nhà trường xây dựng và công khai quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại của thí sinh; bảo đảm việc giải quyết được thực hiện kịp thời, khách quan, đầy đủ, minh bạch, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. Kết quả giải quyết khiếu nại được thông báo trực tiếp tới thí sinh và lưu trữ theo quy trình quản lý hồ sơ tuyển sinh.

Trong các trường hợp phát sinh rủi ro như sai sót kỹ thuật, sự cố hệ thống, nhầm lẫn trong xác thực dữ liệu hoặc các tình huống bất khả kháng khác, Trường chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để khắc phục; đồng thời áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền lợi thí sinh trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, minh bạch và tuân thủ Quy chế tuyển sinh.

Nhà trường duy trì hệ thống hỗ trợ thí sinh gồm số điện thoại, đường dây nóng và hộp thư điện tử trong suốt thời gian tuyển sinh; bảo đảm việc tư vấn, giải đáp, hướng dẫn và hỗ trợ được thực hiện liên tục, chính xác và kịp thời. Mọi thông tin điều chỉnh, hướng dẫn hoặc thông báo quan trọng được đăng tải công khai trên Cổng thông tin tuyển sinh và các kênh truyền thông chính thức của Trường.

Trường Đại học Hải Phòng cam kết luôn đặt quyền lợi thí sinh làm trung tâm, bảo đảm môi trường tuyển sinh công bằng, minh bạch và tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT.

13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

II. Tuyển sinh trình độ tiến sĩ

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Về văn bằng

Người dự tuyển phải đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên đúng ngành hoặc phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển hoặc đã tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

*** Ghi chú:**

- Danh mục ngành đúng, ngành gần và khối lượng kiến thức các học phần bổ sung được quy định tại Phụ lục I của Thông tin tuyển sinh này.

- Trường hợp người dự tuyển là công dân Việt Nam có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì bằng và bảng điểm phải chứng thực dịch thuật tiếng Việt và có văn bản xác nhận văn bằng của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ GD&ĐT.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Về năng lực nghiên cứu khoa học

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu đã công bố; hoặc có thời gian công tác 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa: đề cương nghiên cứu gồm những nội dung chính sau đây:

+ Lý do lựa chọn đề tài/hướng nghiên cứu;

+ Tổng quan các công trình khoa học đã được công bố trong và ngoài nước về đề tài/hướng nghiên cứu được lựa chọn;

+ Mục tiêu nghiên cứu;

+ Đối tượng và phạm vi nghiên cứu;

+ Phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện;

+ Dự kiến nội dung nghiên cứu

+ Sự chuẩn bị của người dự tuyển liên quan đến đề tài/ hướng nghiên cứu (kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết về vấn đề/lĩnh vực nghiên cứu);

+ Kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo;

+ Lý do lựa chọn Trường Đại học Hải Phòng là cơ sở đào tạo;

+ Dự kiến việc làm và các nghiên cứu tiếp theo sau khi tốt nghiệp.

d) Về trình độ ngoại ngữ

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được mình chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Thông tin tuyển sinh này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ GD&ĐT công bố.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài; có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và có khả năng đọc, hiểu các văn bản viết bằng tiếng Anh thuộc lĩnh vực chuyên môn, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh

Trường thực hiện tuyển sinh trình độ tiến sĩ theo phương thức xét tuyển.

Hội đồng đánh giá thí sinh dự tuyển trình độ tiến sĩ thông qua hồ sơ dự tuyển và đề cương nghiên cứu, việc trình bày đề cương nghiên cứu, vấn đáp của thí sinh theo thang điểm 100. Trong đó: điểm đánh giá hồ sơ dự tuyển tối đa là 50 điểm; điểm đánh giá đề cương nghiên cứu và việc trình bày đề cương nghiên cứu, vấn đáp của thí sinh tối đa là 50 điểm.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ	Mã ngành	Ngành	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
1	Tiến sĩ	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Nghiên cứu	5
2	Tiến sĩ	9310110	Quản lý kinh tế	Nghiên cứu	5
Tổng số					10

5. Ngưỡng đầu vào

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xếp theo thứ tự cao xuống thấp của tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Điểm mỗi phần xét gồm: Điểm đánh giá hồ sơ dự tuyển và Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu, việc trình bày đề cương nghiên cứu, vấn đáp của thí sinh đạt từ 50% điểm trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh tham gia dự tuyển vào các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường, ngoài các yêu cầu của mục 2.1, cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá đầy đủ về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- + Phẩm chất đạo đức, đạo đức nghề nghiệp;
- + Năng lực hoạt động chuyên môn;

- + Phương pháp làm việc;
- + Khả năng nghiên cứu;
- + Khả năng làm việc theo nhóm;
- + Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- + Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ người dự tuyển làm nghiên cứu sinh.

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu.

- Nộp hồ sơ dự tuyển đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Thực hiện tuyển sinh nhiều lần trong năm.

- Hồ sơ dự tuyển và tiêu chí xét tuyển được cụ thể hóa trong Thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ của từng đợt.

- Hồ sơ dự tuyển được nhận trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, phòng 103 A2, Trường Đại học Hải Phòng, 171 Phan Đăng Lưu, Phù Liễn, Hải Phòng.

8. Chính sách ưu tiên: Không có

9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ;

- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ hồ sơ;

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức thu học phí/năm học và lộ trình tăng học phí tối đa từng năm thực hiện theo quy định của Nhà trường cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Tháng 4 năm 2026

- Đợt 2: Tháng 10 năm 2026.

12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về công tác tuyển sinh; bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của thí sinh trong toàn bộ quá trình đăng ký xét tuyển, xác nhận nhập học và học tập tại trường.

Nhà trường xây dựng và công khai quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại của thí sinh; bảo đảm việc giải quyết được thực hiện kịp thời, khách quan, đầy đủ, minh bạch, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật. Kết quả giải quyết khiếu nại được thông báo trực tiếp tới thí sinh và lưu trữ theo quy trình quản lý hồ sơ tuyển sinh.

Trong các trường hợp phát sinh rủi ro như sai sót kỹ thuật, sự cố hệ thống, nhầm lẫn trong xác thực dữ liệu hoặc các tình huống bất khả kháng khác, Trường chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để khắc phục; đồng thời áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền lợi thí sinh trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, minh bạch và tuân thủ Quy chế tuyển sinh.

Nhà trường duy trì hệ thống hỗ trợ thí sinh gồm số điện thoại, đường dây nóng và hộp thư điện tử trong suốt thời gian tuyển sinh; bảo đảm việc tư vấn, giải đáp, hướng dẫn và hỗ trợ được thực hiện liên tục, chính xác và kịp thời. Mọi thông tin điều chỉnh, hướng dẫn hoặc thông báo quan trọng được đăng tải công khai trên Cổng thông tin tuyển sinh và các kênh truyền thông chính thức của Trường.

Trường Đại học Hải Phòng cam kết luôn đặt quyền lợi thí sinh làm trung tâm, bảo đảm môi trường tuyển sinh công bằng, minh bạch và tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT.

13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

Trường Đại học Hải Phòng sẽ cập nhật Thông tin tuyển sinh mới (nếu có) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Sau khi Bộ GD&ĐT có hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh, Trường sẽ có thông báo cụ thể đối với từng phương thức xét tuyển và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử <https://dhhp.edu.vn> và Cổng thông tin tuyển sinh <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn/>

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Bùi Xuân Hải



Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ
SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

1. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Giáo dục tiểu học, Giáo dục học	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1 Sư phạm Toán Sư phạm Ngữ văn Quản lý giáo dục Công nghệ Giáo dục Giáo dục đặc biệt	03 học phần 1. Tiếng Việt và PPDH tiếng Việt ở tiểu học 2. Toán và PPDH Toán ở tiểu học 3. Tự nhiên - Xã hội và PPDH TNXH ở tiểu học
	Nhóm 2 - Tâm lí học - Tâm lí giáo dục - Tâm lí học giáo dục - SP Tin học - SP Vật lý - SP Hóa học - SP Sinh học - SP Kỹ thuật công nghiệp - SP Kỹ thuật nông nghiệp - SP Lịch sử - SP Địa lý - SP Âm nhạc - SP Mĩ thuật - SP Khoa học tự nhiên - SP Lịch sử - Địa lý - SP Tiếng Nhật - SP Tiếng Trung Quốc - SP Tiếng Pháp - SP Tiếng Đức - SP Tiếng Jrai - SP Tiếng Khmer - SP Tiếng H'mong - SP Tiếng Chăm - SP Tiếng M'ông - SP Tiếng Xêđăng	06 học phần Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần: 4. Toán học 5. Văn học 6. Giáo dục môi trường



2. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Giáo dục Mầm non	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: <i>Nhóm 1</i> Giáo dục học Giáo dục Tiểu học Quản lý giáo dục Công nghệ giáo dục	03 học phần 1. Giáo dục học mầm non 2. Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm mầm non 3. Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen tác phẩm văn học
	<i>Nhóm 2</i> - Nhóm ngành Tâm lý học: Tâm lí học; Tâm lí giáo dục; Tâm lí học giáo dục - Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Giáo dục đặc biệt; Giáo dục công dân; Giáo dục chính trị; Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao; Giáo dục Quốc phòng - an ninh; Sư phạm Toán học; Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Tin học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý; Sư phạm Âm nhạc; Sư phạm Mĩ thuật; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Sư phạm Lịch sử - Địa lý	06 học phần <i>Gồm 03 học phần nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non 5. Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non 6. Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

3. Ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Cử nhân sư phạm Toán học và Cử nhân Toán học đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: <i>Nhóm 1</i> Sư phạm Toán – Lý Sư phạm Toán – Tin Sư phạm Toán – Hóa Sư phạm Khoa học tự nhiên	05 học phần 1. Giải tích hàm 2. Giải tích 3 3. Đại số hiện đại 4. Hình học vi phân 5. Hàm biến phức
	<i>Nhóm 2</i> Cử nhân Toán chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Toán học, Khoa học tính toán, Toán ứng dụng, Toán cơ, Toán tin...)	04 học phần 1. Phương pháp dạy học đại cương môn Toán 2. PP dạy học những nội dung cụ thể môn toán 3. Giáo dục học 4. Tâm lý học

4. Ngành Ngôn ngữ Việt Nam

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Ngôn ngữ học; Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn; Văn học	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1 - Sư phạm Văn – Địa; - Sư phạm Văn – Sử; - Sáng tác văn học; - Hán Nôm; - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	03 học phần 1. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt 2. Ngữ pháp tiếng Việt 3. Phong cách học tiếng Việt
	Nhóm 2 - Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Ngôn ngữ Jrai; - Ngôn ngữ Khmer; - Ngôn ngữ H'mong; - Ngôn ngữ Chăm; - Văn hóa học; - Báo chí; - Truyền thông đa phương tiện; - Truyền thông đại chúng; - Công nghệ truyền thông; - Truyền thông quốc tế; - Quan hệ công chúng; - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...).	06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Đại cương ngôn ngữ học 5. Ngữ âm học tiếng Việt 6. Ngữ dụng học

5. Ngành Quản lý kinh tế

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Quản lý kinh tế, Khoa học Quản lý	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế du lịch; Quản trị nhân lực; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Quản trị dịch vụ du lịch	03 học phần 1. Chính sách kinh tế - xã hội 2. Quản lý kinh tế 3. Quản lý đầu tư

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
	và lễ hành; Kinh tế vận tải; Công nghệ tài chính; Kinh tế số.	
	Nhóm 2: Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế Thủy lợi; Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh tế chính trị; Thống kê kinh tế; Quản lý thông tin; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Tổ chức và quản lý y tế.	06 học phần Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần: 4. Kinh tế học 5. Kinh tế phát triển 6. Khoa học quản lý

6. Ngành Quản trị kinh doanh

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng Quản trị kinh doanh; Marketing; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân lực.	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lễ hành; Kinh tế du lịch; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế vận tải; Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh thương mại; Kinh tế du lịch; Kế toán - Kiểm toán; Bảo hiểm; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý kinh tế; Công nghệ tài chính; Kinh tế số.	03 học phần 1. Quản trị chiến lược 2. Quản trị kinh doanh 3. Quản trị nhân sự

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
	<p>Nhóm 2: Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Kinh doanh xuất bản phẩm; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai.</p>	<p>06 học phần Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần: 4. Quản trị học 5. Kinh tế học 6. Marketing căn bản</p>

7. Ngành Kỹ thuật xây dựng

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	<p>Ngành đúng: - Kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.</p>	Không phải học bổ sung kiến thức
2	<p>Ngành gần: Nhóm 1: - Xây dựng cầu đường; - Xây dựng cầu hầm; - Quản lý xây dựng; - Kinh tế xây dựng; - Kỹ thuật công trình; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật công trình biển; - Xây dựng công trình biển - Dầu khí; - Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Kỹ thuật công trình mỏ; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật địa chất; - Địa chất công trình - địa kỹ thuật; - Công trình quốc phòng; - Kỹ thuật trắc địa - bản đồ;</p>	<p>03 học phần 1. Kết cấu nhà bê tông cốt thép; 2. Kết cấu nhà thép; 3. Kỹ thuật thi công;</p>

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
	- Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
	Nhóm 2: - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kiến trúc công trình;	05 học phần Gồm 03 HP nhóm ngành gần và 02 học phần 4. Kỹ thuật thi công 2; 5. Nền và móng.

8. Ngành Công nghệ thông tin

STT	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Công nghệ thông tin; Tin học; Khoa học máy tính; Công nghệ phần mềm; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; An toàn thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Hệ thống thông tin quản lý; Tin học Công nghiệp; Công nghệ Kỹ thuật máy tính; Sư phạm Tin học; Sư phạm Kỹ thuật Tin học; Trí tuệ nhân tạo.	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1: - Toán - Tin; - Toán - Tin ứng dụng; - Thương mại điện tử; - Truyền thông đa phương tiện; - Vật lý-Tin học; - Toán ứng dụng; - Khoa học tính toán; - Khoa học dữ liệu; - Toán cơ.	03 học phần 1. Nhập môn thuật toán; 2. Lập trình hướng đối tượng; 3. Phân tích thiết kế hệ thống thông tin;
	Nhóm 2: - Điện tử viễn thông; - Cơ điện tử; - Điều khiển tự động; - Công nghệ truyền thông; - Kỹ thuật điện tử - viễn thông; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; - Kỹ thuật điện; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.	05 học phần Gồm 03 HP nhóm ngành gần và 02 học phần 4. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật; 5. Nhập môn hệ cơ sở dữ liệu.

* Ghi chú: Đối với ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.





Phụ lục II

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 968/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis Esol International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2



6